

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 67

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 12 năm 2013
Ông Hoàng Tuấn Khải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Đặng Phước Dừa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lawrence Justin Wolfe	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Trần Lê Quyết	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Phạm Hữu Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Hương	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2014
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 5 năm 2012
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 6 năm 2012
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 9 năm 2013
Ông Cao Xuân Lãnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Ngọc Hà	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 9 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 12 tháng 5 năm 2014 là ông Nguyễn Quốc Hương, chức danh Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 12 tháng 5 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này là ông Phạm Hữu Phú, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỶ

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 28 tháng 4 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 4% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó Đại hội cũng thống nhất bầu bổ sung 3 thành viên Hội đồng quản trị và 1 thành viên Ban kiểm soát để đáp ứng quy mô hoạt động và phù hợp với luật định.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60859558/17203818

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con, được trình bày từ trang 5 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.806.851	1.480.223
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.062.018	2.258.816
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	22.690.055	57.874.498
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	17.635.628	30.316.278
Cho vay các TCTD khác	7.2	5.054.427	27.558.220
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	30.718	7.190
Cho vay khách hàng		79.475.282	82.643.274
Cho vay khách hàng	9	80.275.173	83.354.232
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(799.891)	(710.958)
Chứng khoán đầu tư	11	14.691.692	14.655.017
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		551.992	1.002.068
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14.139.700	13.652.949
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.994.142	2.012.877
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	100.365	99.912
Đầu tư dài hạn khác	12.2	2.036.030	2.036.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.2	(142.253)	(123.065)
Tài sản cố định		4.612.205	4.320.661
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	997.995	848.718
Nguyên giá tài sản cố định		1.678.770	1.453.325
Hao mòn tài sản cố định		(680.775)	(604.607)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	3.614.210	3.471.943
Nguyên giá tài sản cố định		3.690.807	3.542.628
Hao mòn tài sản cố định		(76.597)	(70.685)
Tài sản có khác	14	4.682.254	4.582.904
Các khoản phải thu	14.1	2.417.887	2.458.418
Các khoản lãi, phí phải thu		2.063.434	1.911.743
Tài sản Có khác	14.2	201.953	212.743
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.020)	-
TỔNG TÀI SẢN		132.045.217	169.835.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	8.775
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	35.413.203
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	25.915.203
Vay các TCTD khác	16.2	9.498.000
Tiền gửi của khách hàng	17	77.092.043
Phát hành giấy tờ có giá	18	3.379.885
Các khoản nợ khác	1.576.936	1.811.633
Các khoản lãi, phí phải trả	945.019	1.467.689
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	571.731
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	60.186
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	117.470.842	155.155.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	12.448.674	12.526.947
Vốn điều lệ	12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần	156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ	(78.273)	-
Các quỹ dự trữ	1.497.104	1.525.254
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	47.177	-
Lợi nhuận chưa phân phối	581.420	628.116
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	14.574.375
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	132.045.217	169.835.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	8.104.415	6.534.056
Bảo lãnh tài chính	2.063.486	1.581.845
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	4.898.578	3.633.646
Bảo lãnh khác	1.142.351	1.318.565
Các cam kết đưa ra	155.092	153.780
Cam kết khác	155.092	153.780
33	8.259.507	6.687.836

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.634.690	5.931.679
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.105.413)	(4.378.046)
Thu nhập lãi thuần		1.529.277	1.553.633
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		254.271	216.198
Chi phí hoạt động dịch vụ		(98.188)	(83.744)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	156.083	132.454
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	90.772	59.572
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	(2.428)
Thu nhập từ hoạt động khác		37.910	44.675
Chi phí hoạt động khác		(20.361)	(19.738)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	17.549	24.937
(Lỗ)/lãi từ góp vốn, mua cổ phần	28	(16.630)	65.147
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.777.051	1.833.315
Chi phí cho nhân viên		(415.730)	(421.018)
Chi phí khấu hao		(88.304)	(89.835)
Chi phí hoạt động khác		(413.559)	(462.845)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(917.593)	(973.698)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		859.458	859.617
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(192.008)	(95.916)
Chi phí dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	(3.742)	(8.312)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(195.750)	(104.228)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		663.708	755.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(148.723)	(174.089)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(148.723)	(174.089)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		514.985	581.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	22	419	470

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B04a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.488.341	5.718.833
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.628.083)	(4.364.169)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	156.083	132.454
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	137.949	(114.105)
Thu nhập khác	930	631
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	14.488	24.158
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(831.345)	(884.086)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(927)	(70.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	337.436	442.851
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	17.627.273 (528.636)	6.908.317 487.920
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.528)	(864)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng	2.737.098	(5.519.008)
Giảm nguồn dự phòng tín dụng để bù đắp tổn thất (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(91.872) (146.685)	(46.944) 316.016
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(418.026)	(1.948)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(30.353.351) (2.380.368)	(7.184.461) 11.538.626
Giảm phát hành giấy tờ có giá	(4.297.859)	(6.777.557)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	(87.679)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	213.693	(10.182.299)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	(46.432)	(62.405)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(17.371.257)	(10.169.435)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B04a/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(212.291)	(927.654)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27 22.392	19.839
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28 2.105	63.997
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(187.794)	(843.818)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	21.3 (490.092)	(1.608.803)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(78.273)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(568.365)	(1.608.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(18.127.416)	(12.622.056)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	30 40.446.113	37.930.569
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30 22.318.697	25.308.513

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.355.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.355.229 triệu đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng sở hữu 100% vốn của một công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 1.700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2012. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 955.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 955.000 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty liên kết sau:

	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng</u>
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 5.356 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.362 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và công ty con lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và công ty con được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như báo cáo tài chính năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.4.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư 02.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.
- ▶ Tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.4.2. Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ("Thông tư 10") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính Phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay*.

Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*.

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1.(ii)*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.7.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

4.7.2 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.7.3 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuê tài sản

4.10.1 Ngân hàng hoặc công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.10.2 Ngân hàng hoặc công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại *Thuyết minh số 42*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vào cuối năm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

4.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Số dư dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2014 tuân thủ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dư dự phòng này sẽ được xử lý vào Quý II năm 2014 như được quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

4.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

4.22 Cán trừ

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	761.347	579.541
Tiền mặt bằng ngoại tệ	852.138	826.942
Vàng	193.366	73.740
	1.806.851	1.480.223

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Bằng VNĐ	1.076.190	1.082.989
Bằng ngoại tệ	985.828	1.175.827
	2.062.018	2.258.816

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00%.
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	17.635.628	30.316.278
Cho vay các TCTD khác	5.054.427	27.558.220
	22.690.055	57.874.498

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	103.772	40.623
Bằng ngoại tệ	830.236	1.715.295
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	10.870.900	22.061.560
Bằng ngoại tệ	5.830.720	6.498.800
	17.635.628	30.316.278

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	2.500.827	19.645.720
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.553.600	7.912.500
	5.054.427	27.558.220

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	16.701.620	28.560.360
- Nợ đủ tiêu chuẩn	16.685.720	28.560.360
- Nợ cần chú ý	15.900	-
Cho vay các TCTD khác	5.054.427	27.558.220
- Nợ đủ tiêu chuẩn	4.959.427	27.558.220
- Nợ cần chú ý	95.000	-
	21.756.047	56.118.580

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	25.458.939	25.468	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.004.599	5.250	-
Tổng cộng	30.463.538	30.718	-
Số thuần		30.718	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.847.527	11.427	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.697.206	-	(4.237)
Tổng cộng	16.544.733	11.427	(4.237)
Số thuần		7.190	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.431.307	82.826.530
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	668.605	352.441
Các khoản trả thay khách hàng	261	261
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	175.000	175.000
	80.275.173	83.354.232

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.119.464	80.425.622
Nợ cần chú ý	1.791.545	1.276.404
Nợ dưới tiêu chuẩn	325.894	269.456
Nợ nghi ngờ	580.410	308.948
Nợ có khả năng mất vốn	1.457.860	1.073.802
	80.275.173	83.354.232

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	48.688.435	55.202.822
Nợ trung hạn	10.167.039	9.644.806
Nợ dài hạn	21.419.699	18.506.604
	80.275.173	83.354.232

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	24.787.369	30,88	23.389.078	28,07
Công ty cổ phần khác	16.403.055	20,43	16.123.202	19,34
Doanh nghiệp Nhà nước	8.665.910	10,80	7.749.131	9,30
Công ty TNHH Nhà nước	2.906.405	3,62	2.800.042	3,36
Doanh nghiệp tư nhân	2.120.681	2,64	1.983.981	2,38
Công ty cổ phần Nhà nước	1.325.958	1,65	1.694.755	2,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	390.602	0,49	460.586	0,55
Kinh tế tập thể	130.659	0,16	127.886	0,15
Khác	8.488	0,01	7.419	0,01
	56.739.127	70,68	54.336.080	65,19
Cho vay cá nhân				
	23.536.046	29,32	29.018.152	34,81
	80.275.173	100,00	83.354.232	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Thương nghiệp	21.689.433	27,02	19.721.610	23,66
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	19.686.062	24,52	24.197.467	29,03
Công nghiệp chế biến	8.716.784	10,86	9.791.279	11,75
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.895.075	9,84	7.451.411	8,94
Xây dựng	7.265.419	9,05	6.750.335	8,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.658.707	8,29	6.472.345	7,76
Tài chính tín dụng	3.047.631	3,80	3.582.877	4,30
Khách sạn và nhà hàng	1.485.558	1,85	1.562.319	1,87
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	1.138.371	1,42	474.310	0,57
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	673.095	0,84	745.079	0,89
Giáo dục đào tạo	629.024	0,78	610.236	0,73
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	521.110	0,65	739.903	0,89
Công nghiệp khai thác mỏ	397.144	0,49	766.405	0,92
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	344.434	0,43	385.694	0,46
Hoạt động khoa học và công nghệ	71.508	0,09	59.838	0,08
Hoạt động văn hóa, thể thao	55.818	0,07	43.124	0,05
	80.275.173	100,00	83.354.232	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo. Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh số dự phòng rủi ro tín dụng cuối Quý I năm 2014. Số dự phòng rủi ro tín dụng cuối Quý I năm 2014 được trích theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chưa có hiệu lực tại thời điểm này. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2014 được trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Ngân hàng.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	799.891	710.958
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	60.186	56.444
	860.077	767.402

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	114.781	596.177	710.958
Số dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	185.388	6.620	192.008
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	300.169	602.797	902.966
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC trong Quý II	(11.383)	-	(11.383)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý II	(91.872)	-	(91.872)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	180	-	180
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	197.094	602.797	799.891

Trong kỳ, Ngân hàng đã bán các khoản nợ xấu cho VAMC với tổng giá trị là 219.498 triệu đồng, thực hiện xử lý dự phòng rủi ro tương ứng là 11.383 triệu đồng và nhận được trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành với giá trị là 208.115 triệu đồng (Thuyết minh số 11).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	125.682	480.655	606.337
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	23.070	81.944	105.014
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.694)	(6.404)	(9.098)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý I	(34.930)	-	(34.930)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	111.128	556.195	667.323
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý II	(12.014)	-	(12.014)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(157)	-	(157)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	98.957	556.195	655.152

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN như sau:

	<i>Dự nợ cho vay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	78.616.544	-	589.624	589.624
Nợ cần chú ý	1.056.963	48.330	7.927	56.257
Nợ dưới tiêu chuẩn	355.270	34.151	2.665	36.816
Nợ nghi ngờ	344.076	82.647	2.581	85.228
Nợ có khả năng mất vốn	1.246.415	135.041	-	135.041
	81.619.268	300.169	602.797	902.966

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.532	53.912	56.444
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	9.129	9.129
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(25)	(5.362)	(5.387)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	2.507	57.679	60.186

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	130	42.890	43.020
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.129	10.317	11.446
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5)	(3.129)	(3.134)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.254	50.078	51.332

Chi tiết dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 như sau:

	<i>Số dư ngoại bảng Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.690.077	-	57.676	57.676
Nợ cần chú ý	133	-	1	1
Nợ nghi ngờ	227	-	2	2
Nợ có khả năng mất vốn	2.668	2.507	-	2.507
	7.693.105	2.507	57.679	60.186

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	551.992	1.002.068
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Tín phiếu NHNN (a)	300.000	1.000.076
Tín phiếu KBNN (b)	250.000	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.270	1.270
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.139.700	13.652.949
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (c)	1.882.351	1.953.715
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (d)	5.100.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (e)	6.025.000	4.175.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (f)	1.132.349	924.234
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-
	14.691.692	14.655.017

- (a) Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước có thời hạn 3 tháng. Tiền lãi trả ngay tại thời điểm mua tín phiếu.
- (b) Tín phiếu Kho bạc Nhà nước có thời hạn 1 năm. Tiền lãi trả ngay tại thời điểm mua tín phiếu.
- (c) Chứng khoán Chính phủ bao gồm:
- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 2 đến 3 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - Trái phiếu Đô thị có thời hạn 10 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - Trái phiếu chính quyền địa phương có thời hạn 3 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (d) Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành bao gồm:
- Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 2 đến 10 năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (e) Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm. Tiền lãi trả hàng kỳ 3 tháng, 6 tháng, hàng năm hoặc vào ngày đáo hạn.
- (f) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng bán trong kỳ (Thuyết minh số 10.1). Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm với lãi suất là 0%.

Các khoản chứng khoán nợ nêu trên có lãi suất từ 4,20%/năm đến 13,80%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	550.000	1.000.076
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	722	722
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.270	1.270
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	1.882.351	1.953.715
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	5.100.000	6.600.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	7.157.349	5.099.234
	14.691.692	14.655.017

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào công ty liên kết Triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	99.912	2.036.030	2.135.942
Phân sở hữu thuần trong lợi nhuận của các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	453	-	453
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	100.365	2.036.030	2.136.395
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(142.253)	(142.253)
Tổng cộng	100.365	1.893.777	1.994.142

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Giá gốc	Giá trị ròng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ròng	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	49.134	10,99	45.900	49.616	10,99
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	51.231	10,86	66.474	50.296	10,86
	112.374	100.365		112.374	99.912	

Giá trị ròng của các khoản đầu tư vào công ty liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD	1.672.663	1.672.663
- Đã niêm yết	1.672.663	1.672.663
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	363.367	363.367
- Đã niêm yết	52.483	52.483
- Chưa niêm yết	310.884	310.884
	2.036.030	2.036.030
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(142.253)	(123.065)
	1.893.777	1.912.965

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	123.065	64.525
Tăng/(giảm) trong kỳ		
- Số trích thêm trong kỳ	19.514	4.925
- Số hoàn nhập dự phòng	(326)	(5.058)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	142.253	64.392

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	243.501	479.042	207.123	42.152	481.507	1.453.325
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	130.516	67.783	18.485	152	22.379	239.315
Phân loại lại	-	814	1.227	(235)	(1.806)	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.304)	-	(8.566)	-	-	(13.870)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	368.713	547.639	218.269	42.069	502.080	1.678.770
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.151	234.797	106.518	25.684	225.457	604.607
Khấu hao trong kỳ	2.149	29.040	18.376	2.012	30.815	82.392
Phân loại lại	-	270	512	(138)	(644)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.224)	-	-	(6.224)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	14.300	264.107	119.182	27.558	255.628	680.775
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	231.350	244.245	100.605	16.468	256.050	848.718
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	354.413	283.532	99.087	14.511	246.452	997.995

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 126.222 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 80.675 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.414.528	128.100	3.542.628
Mua trong kỳ	157.960	2.834	160.794
Thanh lý, nhượng bán	(12.615)	-	(12.615)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>3.559.873</u>	<u>130.934</u>	<u>3.690.807</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	70.685	70.685
Khấu hao trong kỳ	-	5.912	5.912
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	<u>76.597</u>	<u>76.597</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>3.414.528</u>	<u>57.415</u>	<u>3.471.943</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>3.559.873</u>	<u>54.337</u>	<u>3.614.210</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 35.862 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 33.712 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	2.417.887	2.458.418
Các khoản lãi, phí phải thu	2.063.434	1.911.743
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	201.953	212.743
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(1.020)	-
	<u>4.682.254</u>	<u>4.582.904</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (a)	1.267.968	1.341.720
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (b)	265.970	261.320
Chi phí công trình xây dựng cơ bản dở dang	254.566	246.169
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	83.951	51.806
Tạm ứng tiền lương cho nhân viên	71.960	-
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	35.586	23.208
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	16.850	16.850
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	12.850	15.524
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.906	8.084
Ứng trước cho NHNN để mua vàng	-	52.035
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.317
Ký quỹ giao dịch vàng	-	5.308
Các khoản phải thu khác	358.964	356.761
	2.417.887	2.458.418

- (a) Bao gồm trong số dư tạm ứng mua sắm tài sản cố định là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Ngân hàng đã mua trong kỳ nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng.
- (b) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh số dư phải thu còn lại sẽ được thanh toán trong vòng 5 năm kể từ tháng 11 năm 2013 liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư của Ngân hàng.

14.2 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	180.405	195.140
Vật liệu, công cụ lao động	17.938	17.603
Tiền phải thu đang chuyển	3.610	-
	201.953	212.743

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm văn phòng kinh doanh, chi phí lãi trả trước và chi phí trả trước của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 36 tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Nợ vay trong hạn	8.775	10.877
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	415.924
	8.775	426.801

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	25.915.203	35.557.264
Vay các TCTD khác	9.498.000	30.209.290
	35.413.203	65.766.554

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VNĐ	81.976	52.133
Bảng ngoại tệ	8.987	520.371
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VNĐ	13.950.000	25.245.000
Bảng ngoại tệ	11.874.240	9.739.760
	25.915.203	35.557.264

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Vay các TCTD khác bằng VNĐ	4.710.000	18.100.000
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	4.788.000	12.109.290
	9.498.000	30.209.290

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.921.628	7.013.466
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.948.399	2.397.772
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	109.122	76.612
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.629	21.128
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	17.299.285	20.090.732
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.339.770	1.310.214
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	39.048.731	36.356.165
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.700.772	10.926.834
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	363.386	305.286
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	305.176	915.920
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	6.464	13.445
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	34.681	44.837
	77.092.043	79.472.411

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	4.165.141	5.328.282
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	15.884.861	17.965.754
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.006.540	3.820.072
	23.056.542	27.114.108
Tiền gửi của cá nhân	53.573.895	51.686.938
Tiền gửi của các đối tượng khác	461.606	671.365
	77.092.043	79.472.411

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	379.745	3.177.605
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	140	139
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	-	1.500.000
	3.379.885	7.677.744

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	2.609	3.077
Các khoản phải trả nội bộ khác	2.368	3.956
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (a)	51.626	-
	56.603	7.033
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản thuế phải nộp (<i>Thuyết minh số 20</i>)	131.118	18.004
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ thanh toán thư tín dụng	109.037	108.115
Chuyển tiền phải trả	80.469	23.494
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	42.351	17.830
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.691	29.608
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	15.793	12.876
Doanh thu chờ phân bổ	11.085	1.093
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh số 21.3</i>)	3.531	1.850
Phải trả khác	92.053	67.597
	515.128	280.467
	571.731	287.500

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại lại từ Các quỹ dự trữ sang Các khoản phải trả và công nợ khác theo quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN được ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (*Thuyết minh số 21.2*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải trả đầu kỳ Triệu đồng	Số phải thu đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số phải trả cuối kỳ Triệu đồng
			Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	5.374	-	22.212	21.727	5.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138	(35.317)	148.723	927	112.617
Thuế thu nhập cá nhân	12.492	-	49.096	48.946	12.642
Thuế nhà thầu	-	-	6.634	6.634	-
Các loại thuế khác	-	-	1.748	1.748	-
	18.004	(35.317)	228.413	79.982	131.118

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 25%).

Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	663.708	755.389
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.937)	(63.927)
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(405)	(3.990)
- Phần chia lãi của các công ty liên kết áp dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(453)	(1.017)
- Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	14.757	9.902
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	675.670	696.357
- Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	147.344	174.024
- Chi phí thuế TNDN của công ty con	1.185	65
- Nộp thuế bổ sung cho năm trước	194	-
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	148.723	174.089
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ	(35.179)	44.547
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(927)	(70.865)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	112.617	147.771

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	12.355.229	15.396	-	156.322	1.525.254	-	628.116	14.680.317
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	514.985	514.985
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	69.908	-	(69.908)	-
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(78.273)	-	-	-	-	(78.273)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	-	47.177	-	47.177
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(46.432)	-	-	(46.432)
Phân loại lại theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN	-	-	-	-	(51.626)	-	-	(51.626)
Chia cổ tức kỳ trước (Thuyết minh số 21.3)	-	-	-	-	-	-	(491.773)	(491.773)
Số dư cuối kỳ	12.355.229	15.396	(78.273)	156.322	1.497.104	47.177	581.420	14.574.375

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	185.329.207	1.853.292	15,00	185.329.207	1.853.292	15,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.245.131	1.012.451	8,20	101.245.131	1.012.451	8,20
VOF Investment Limited	62.062.517	620.625	5,02	62.062.517	620.625	5,02
Các cổ đông khác	886.886.049	8.868.861	71,78	886.886.049	8.868.861	71,78
	1.235.522.904	12.355.229	100,00	1.235.522.904	12.355.229	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(6.090.000)	-
Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.432.904	1.235.522.904
Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	1.235.522.904
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.2 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012 và theo Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng và công ty con chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Quỹ đầu tư, phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khen thưởng, phúc lợi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	326	984.322	511.574	29.032	1.525.254
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	588	294	69.026	69.908
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(46.432)	(46.432)
Phân loại lại theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN	-	-	-	(51.626)	(51.626)
Số dư cuối kỳ	326	984.910	511.868	-	1.497.104

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.3 Cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả đầu kỳ	1.850	3.312
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
- Chia cổ tức cho năm 2013: 400 đồng/cổ phiếu	491.773	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2012: 800 đồng/cổ phiếu	-	988.418
- Chia cổ tức đợt 2 cho năm 2012: 550 đồng/cổ phiếu	-	679.538
	<u>491.773</u>	<u>1.667.956</u>
Cổ tức đã trả trong kỳ	<u>(490.092)</u>	<u>(1.608.803)</u>
Cổ tức phải trả cuối kỳ	<u>3.531</u>	<u>62.465</u>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (<i>Triệu đồng</i>)	514.985	581.300
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>Cổ phiếu</i>)	1.229.937.931	1.235.522.904
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>Đồng/cổ phiếu</i>)	419	470

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	416.447	947.926
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.484.732	4.382.252
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	728.848	597.841
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.663	3.660
	<u>4.634.690</u>	<u>5.931.679</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.510.783	3.456.127
Trả lãi tiền vay	393.100	618.985
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	201.058	294.732
Chi phí hoạt động tín dụng khác	472	8.202
	<u>3.105.413</u>	<u>4.378.046</u>

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	170.993	140.451
Nghiệp vụ bảo lãnh	60.100	50.956
Dịch vụ ngân quỹ	13.247	13.943
Dịch vụ tư vấn	-	27
Thu khác	9.931	10.821
	<u>254.271</u>	<u>216.198</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(64.678)	(58.966)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(17.294)	(14.253)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(3.649)	(3.831)
Hoa hồng môi giới	(3.481)	(46)
Chi khác	(9.086)	(6.648)
	<u>(98.188)</u>	<u>(83.744)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>156.083</u>	<u>132.454</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	751.394	866.858
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	104.142	100.990
	<u>855.536</u>	<u>967.848</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(583.108)	(700.195)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(181.656)	(208.081)
	<u>(764.764)</u>	<u>(908.276)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>90.772</u>	<u>59.572</u>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	14.488	24.158
Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	22.392	19.839
Thu nhập khác	1.030	678
	<u>37.910</u>	<u>44.675</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(20.261)	(19.691)
Chi phí khác	(100)	(47)
	<u>(20.361)</u>	<u>(19.738)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>17.549</u>	<u>24.937</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

28. (LỖ)/LÃI TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2.105	63.997
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	31	52
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.074	63.945
Phân chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	453	1.017
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	326	133
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(19.514)	-
	(16.630)	65.147

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	353.453	359.775
Các khoản chi đóng góp theo lương	31.089	29.315
Chi ăn ca	28.692	31.371
Chi trợ cấp	2.341	198
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	148	347
Chi công tác xã hội	7	12
	415.730	421.018
Chi về tài sản		
Chi thuê tài sản	94.202	103.831
Khấu hao tài sản cố định	88.304	89.835
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	28.417	25.615
Mua sắm công cụ lao động	14.183	2.295
Chi bảo hiểm tài sản	729	813
	225.835	222.389
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	95.177	109.359
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	34.427	54.089
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	31.854	29.288
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	18.755	18.392
Chi vật liệu, giấy tờ in	15.301	15.917
Công tác phí	7.648	10.588
Chi phí thuê chuyên gia	5.054	20.133
Chi bưu phí và điện thoại	4.768	4.793
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.032	2.560
Chi đào tạo, huấn luyện	507	2.005
Chi về các hoạt động đoàn thể	73	112
Các khoản chi khác	59.432	63.055
	276.028	330.291
	917.593	973.698

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.806.851	1.480.223
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.062.018	2.258.816
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	934.008	1.755.918
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	17.215.820	33.951.080
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua	300.000	1.000.076
	22.318.697	40.446.113

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.315	5.767
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	353.453	457.058
2. Tiền thưởng	30.219	41.485
3. Thu nhập khác	28.692	31.371
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	412.364	529.914
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	11.083.506	13.209.005
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	12.930.825	15.314.548

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>
Bất động sản	79.464.436	74.825.759
Chứng từ có giá	25.601.219	33.360.859
Động sản	9.682.416	8.233.043
Tài sản khác	8.354.138	3.962.143
	123.102.209	120.381.804

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.970.972	2.372.776
Thư tín dụng trả chậm	2.213.708	1.652.623
Bảo lãnh tài chính		
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	978.542	777.108
- Bảo lãnh thanh toán	963.402	739.968
- Bảo lãnh dự thầu	255.969	203.822
Bảo lãnh khác	1.142.351	1.318.565
	8.524.944	7.064.862
Cam kết khác	155.092	153.780
	8.680.036	7.218.642
Trừ: Tiền ký quỹ	(420.529)	(530.806)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	8.259.507	6.687.836

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	218
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(12.112)
Các bên liên quan khác	Thu nhập lãi cho vay/ tiền gửi	34.229
	Chi phí trả lãi tiền vay/ tiền gửi	(9.120)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả) Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi	(2.013.179)
	Gửi tiền	384.972
	Nhận tiền vay	(106.400)
Các bên liên quan khác	Nhận tiền gửi	(510.911)
	Phải trả lãi tiền gửi	(1.611)
	Cho vay	819.485
	Phải thu lãi tiền vay	137.801
	Đầu tư góp vốn	112.374
	Phải thu từ bán bất động sản	16.850

Các bên liên quan khác bao gồm các công ty liên kết và các cổ đông có liên quan khác của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.118.377	571.678	22.690.055
Cho vay khách hàng	80.275.173	-	80.275.173
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	29.975.156	488.382	30.463.538
Chứng khoán đầu tư	14.691.692	-	14.691.692
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.136.395	-	2.136.395
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.710.803	1.702.400	35.413.203
Tiền gửi của khách hàng	76.062.683	1.029.360	77.092.043
Phát hành giấy tờ có giá	3.379.885	-	3.379.885
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	8.506.454	18.490	8.524.944

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	878.615	403.820	6.416.972	7.699.407	(3.064.717)	4.634.690
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(701.489)	(270.803)	(5.197.838)	(6.170.130)	3.064.717	(3.105.413)
Thu nhập lãi thuần	177.126	133.017	1.219.134	1.529.277	-	1.529.277
Các khoản thu nhập ngoài lãi	51.857	19.820	176.097	247.774	-	247.774
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	228.983	152.837	1.395.231	1.777.051	-	1.777.051
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(122.288)	(63.090)	(732.215)	(917.593)	-	(917.593)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	106.695	89.747	663.016	859.458	-	859.458
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(32.323)	(9.461)	(153.966)	(195.750)	-	(195.750)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	74.372	80.286	509.050	663.708	-	663.708
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(148.723)	(148.723)	-	(148.723)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	74.372	80.286	360.327	514.985	-	514.985
TÀI SẢN						
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.943	5.588	22.676.524	22.690.055	-	22.690.055
Cho vay khách hàng	16.861.257	6.163.471	56.450.554	79.475.282	-	79.475.282
Đầu tư	-	-	16.685.834	16.685.834	-	16.685.834
Tài sản khác	798.807	437.172	11.958.067	13.194.046	-	13.194.046
TỔNG TÀI SẢN	17.668.007	6.606.231	107.770.979	132.045.217	-	132.045.217
NỢ PHẢI TRẢ						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22	5.748	35.407.433	35.413.203	-	35.413.203
Tiền gửi của khách hàng	13.022.015	3.959.207	60.110.821	77.092.043	-	77.092.043
Nợ phải trả khác	261.564	111.587	4.592.445	4.965.596	-	4.965.596
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	13.283.601	4.076.542	100.110.699	117.470.842	-	117.470.842

Hội sở chính thuộc khu vực miền Nam thực hiện chi một số chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư: Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên Ngân hàng: Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	1.806.851	1.806.851
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.062.018	-	2.062.018
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	22.690.055	-	22.690.055
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	30.718	-	30.718
Cho vay khách hàng	79.475.282	-	-	-	79.475.282
Chứng khoán đầu tư	-	14.691.692	-	-	14.691.692
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.994.142	-	-	1.994.142
Tài sản cố định	-	-	-	4.612.205	4.612.205
Tài sản có khác	167.915	270.815	-	4.243.524	4.682.254
TỔNG TÀI SẢN	79.643.197	16.956.649	24.782.791	10.662.580	132.045.217
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.775	-	8.775
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	35.413.203	-	35.413.203
Tiền gửi của khách hàng	77.092.043	-	-	-	77.092.043
Phát hành giấy tờ có giá	379.885	-	3.000.000	-	3.379.885
Các khoản nợ khác	272.871	3.531	4.470	1.296.064	1.576.936
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	77.744.799	3.531	38.426.448	1.296.064	117.470.842

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

(b) *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	230.166	68.484	74.293	957.934	1.330.877
	230.166	68.484	74.293	957.934	1.330.877

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đã nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

37.2 *Rủi ro thị trường*

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Thời hạn định lại lãi suất								
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.806.851	-	-	-	-	-	-	1.806.851
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.062.018	-	-	-	-	-	2.062.018
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	110.900	-	10.115.528	12.463.627	-	-	-	-	22.690.055
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	30.718	-	-	-	-	-	-	30.718
Cho vay khách hàng (*)	4.155.709	-	40.477.809	22.620.398	9.551.105	2.911.367	552.163	6.622	80.275.173
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.134.341	1.500.000	300.000	5.368.673	1.700.000	1.613.678	3.075.000	14.691.692
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.136.395	-	-	-	-	-	-	2.136.395
Tài sản cố định	-	4.612.205	-	-	-	-	-	-	4.612.205
Tài sản Có khác (*)	5.865	4.419.478	-	-	-	257.931	-	-	4.683.274
Tổng tài sản	4.272.474	14.139.988	54.155.355	35.384.025	14.919.778	4.869.298	2.165.841	3.081.622	132.988.381
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	8.775	-	-	-	8.775
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.065	22.156.738	13.037.600	212.800	-	-	-	35.413.203
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.852.406	13.270.592	9.451.635	8.282.669	1.231.824	2.917	77.092.043
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	33.602	21.516	324.767	-	-	3.000.000	3.379.885
Các khoản nợ khác (*)	-	1.516.750	-	-	-	-	-	-	1.516.750
Tổng nợ phải trả	-	1.522.815	67.042.746	26.329.708	9.997.977	8.282.669	1.231.824	3.002.917	117.410.656
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.272.474	12.617.173	(12.887.391)	9.054.317	4.921.801	(3.413.371)	934.017	78.705	15.577.725

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	193.366	81.173	543.579	227.386	1.045.504
Tiền gửi tại NHNN	-	-	985.828	-	985.828
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	39.418	9.085.293	89.845	9.214.556
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	101.764	-	1.241.711	1.343.475
Cho vay khách hàng (*)	697.262	216.774	17.031.342	16.037	17.961.415
Tài sản Có khác (*)	-	-	9.343	7	9.350
Tổng tài sản	890.628	439.129	27.655.385	1.574.986	30.560.128
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.775	-	8.775
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	128	16.671.050	49	16.671.227
Tiền gửi của khách hàng	-	437.063	11.335.456	1.570.908	13.343.427
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.159.105	-	3.159.105
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	72.918	-	72.918
Các khoản nợ khác (*)	-	528	138.108	4.958	143.594
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	437.719	31.385.412	1.575.915	33.399.046
Trạng thái tiền tệ nội bảng	890.628	1.410	(3.730.027)	(929)	(2.838.918)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	31.379	(16.513)	1.631.074	24.019	1.669.959
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	922.007	(15.103)	(2.098.953)	23.090	(1.168.959)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD-HN
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.806.851	-	-	-	-	1.806.851
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.062.018	-	-	-	-	2.062.018
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	110.900	10.115.528	12.463.627	-	-	-	22.690.055
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	30.718	-	-	-	30.718
Cho vay khách hàng (*)	2.364.164	1.791.545	8.267.530	13.464.418	25.176.287	10.515.354	18.695.875	80.275.173
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.970.665	8.146.027	3.575.000	14.691.692
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	49.134	-	-	2.087.261	-	2.136.395
Tài sản cố định	-	-	25	385	9.217	264.319	4.338.259	4.612.205
Tài sản Có khác (*)	5.865	-	2.128.604	98.784	1.757.119	692.902	-	4.683.274
Tổng tài sản	2.370.029	1.902.445	24.429.690	26.057.932	29.913.288	21.705.863	26.609.134	132.988.381
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	4.387	4.388	-	8.775
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.162.803	13.037.600	212.800	-	-	35.413.203
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.852.406	13.270.592	17.739.204	1.226.924	2.917	77.092.043
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	33.602	21.516	324.767	-	3.000.000	3.379.885
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.181.924	117.594	40.776	176.456	-	1.516.750
Tổng nợ phải trả	-	-	68.230.735	26.447.302	18.321.934	1.407.768	3.002.917	117.410.656
Mức chênh thanh khoản ròng	2.370.029	1.902.445	(43.801.045)	(389.370)	11.591.354	20.298.095	23.606.217	15.577.725

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

38.1 Cam kết vốn

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	128.372	45.822

38.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	520.831	769.128
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	156.963	193.381
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	300.250	486.260
- Đến hạn sau 5 năm	63.618	89.487

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

39.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng		
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.806.851	1.806.851	1.806.851
Tiền gửi tại NHNN	-	2.062.018	-	-	-	2.062.018	2.062.018
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	22.690.055	-	-	-	22.690.055	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30.718	-	-	-	-	30.718	(*)
Cho vay khách hàng	-	79.475.282	-	-	-	79.475.282	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	551.992	-	-	551.992	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	14.139.700	-	-	-	14.139.700	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.893.777	-	-	1.893.777	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	4.496.943	4.496.943	(*)
	30.718	14.139.700	104.227.355	2.445.769	6.303.794	127.147.336	
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	8.775	8.775	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	35.413.203	35.413.203	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	77.092.043	77.092.043	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.379.885	3.379.885	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.317.944	1.317.944	(*)
	-	-	-	-	117.211.850	117.211.850	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

39.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Trong kỳ, Ngân hàng và công ty con không có các tài sản tài chính được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các TCTD khác.

40. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng và công ty con có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng và công ty con thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong tháng 7 năm 2014, Ngân hàng đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Bất động sản E Xim ("Eximland").

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng
Vàng SJC (chỉ)	3.670.000	3.470.000
GBP	36.153	34.748
EUR	28.971	28.910
USD	21.280	21.100
CAD	19.873	19.734
CHF	23.840	23.593
AUD	19.954	18.738
SGD	17.001	16.606

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014